

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		223.524.883.407	308.302.534.865
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.450.668.528	3.440.058.676
1. Tiền	111	III.1	4.450.668.528	3.440.058.676
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		159.292.021.257	191.416.687.050
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	III.3	124.515.876.201	181.635.747.881
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		20.567.826.548	2.002.739.328
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		5.000.000.000	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	III.4	11.203.234.107	9.773.115.440
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	III.6	(1.994.915.599)	(1.994.915.599)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	III.5	0	
IV. Hàng tồn kho	140		56.251.536.144	113.374.067.081
1. Hàng tồn kho	141	III.7	56.251.536.144	113.374.067.081
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.530.657.478	71.722.058
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	III.13a	83.489.999	56.888.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.501.196.952	14.834.058
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		0	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính. Phủ	154		0	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		1.945.970.527	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		632.329.697.906	31.922.122.064
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		(8.908.239.304)	247.907.200
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		308.940.577	247.907.200
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(9.217.179.881)	
II. Tài sản cố định	220		577.738.220.217	23.271.175.819
1. Tài sản cố định hữu hình	221	III.11	577.738.220.217	23.271.175.819
- Nguyên giá	222		816.381.454.410	206.444.391.233
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(238.643.234.193)	(183.173.215.414)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		45.443.625.287	0
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	III.8	45.443.625.287	
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	III.2	1.598.000.000	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.598.000.000	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		16.458.091.706	8.403.039.045
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	III.13b	15.262.217.916	8.403.039.045
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	
4. Tài sản dài hạn khác	268		1.195.873.790	
5. Lợi thế thương mại	269		0	
Tổng cộng tài sản (270 = 100+200)	270		855.854.581.313	340.224.656.929

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		685.044.282.922	195.044.872.716
I. Nợ ngắn hạn	310		226.816.141.225	195.039.872.716
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	III.16a	101.485.178.572	104.884.075.889
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.214.624.836	8.155.407.933
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	III.17a	13.606.928.958	5.379.392.139
4. Phải trả người lao động	314		4.437.978.940	6.888.191.295
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	III.18a	13.779.888.216	449.595.679
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	III.19a	22.707.985.689	4.687.449.594
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	III.15a	59.968.197.622	61.825.496.375
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.615.358.392	2.770.263.812
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	
II. Nợ dài hạn	330		458.228.141.697	5.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	III.19b	5.000.000	5.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	III.15b	458.223.141.697	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400	III.25	170.810.298.391	145.179.784.213
I. Vốn chủ sở hữu	410		170.810.298.391	145.179.784.213
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		64.800.000.000	60.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		64.800.000.000	60.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.960.000.000	15.960.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		55.520.740.887	54.514.367.796
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		642.712.348	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(13.359.534.844)	14.705.416.417
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.897.616.952	13.675.059.876
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(15.257.151.796)	1.030.356.541
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		47.246.380.000	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300+400)	440		855.854.581.313	340.224.656.929

Lập biểu

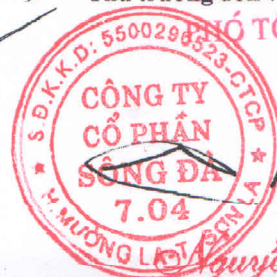
Trần Văn Quân

Kế toán trưởng

Ngô Quốc Thế

Ngày 19 tháng 01 năm 2017

Thủ trưởng đơn vị


 KT TỔNG GIÁM ĐỐC
 NS TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Anh Lâm

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016

ĐVT: đồng

TT	Diễn giải	Mã số	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D		2	3	4
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	IV.1	102.351.930.046	78.962.668.592	238.920.197.782	380.383.369.194
2	Các khoản giảm trừ (03= 04+05+06+07)	2	IV.2	178.506.364	1.310.975.648	178.506.364	9.477.173.863
	- Chiết khấu thương mại			0	0	0	
	- Giảm giá hàng bán			178.506.364	1.310.975.648	178.506.364	9.373.848.016
	- Hàng bán bị trả lại			0	0	0	103.325.847
	- Thuế TTDB, thuế XK, thuế GTGT theo PP trực tiếp phải nộp			0	0	0	0
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	10	IV.1	102.173.423.682	77.651.692.944	238.741.691.418	370.906.195.331
4	Giá vốn hàng bán	11	IV.3	79.750.239.719	73.678.204.762	227.400.194.838	352.398.394.395
5	Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp DV	20		22.423.183.963	3.973.488.182	11.341.496.580	18.507.800.936
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.4	248.781.130	2.832.904	256.026.757	14.784.802
7	Chi phí tài chính	22	IV.5	9.982.516.597	1.677.608.583	13.916.904.247	7.271.540.183
	Trong đó: Lãi vay phải trả	23		9.982.516.597	1.677.608.583	13.916.904.247	7.271.540.183
8	Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	45		0		0	
9	Chi phí bán hàng	24		0		0	0
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	IV.8	9.729.380.938	3.590.444.356	12.391.505.839	9.522.441.345
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.960.067.558	(1.291.731.853)	(14.710.886.749)	1.728.604.210
12	Thu nhập khác	31	IV.6	1.192.727.273	2.727.590.511	2.354.061.785	2.773.045.056
13	Chi phí khác	32	IV.7	1.769.344.119	1.364.282.524	2.270.370.934	3.414.354.806
14	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(576.616.846)	1.363.307.987	83.690.851	(641.309.750)
15	Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		2.383.450.712	71.576.134	(14.627.195.898)	1.087.294.460
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	IV.9	(351.133.913)	3.562.125	(245.404.016)	56.937.919
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		2.734.584.625	68.014.009	(14.381.791.882)	1.030.356.541
19	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		2.120.800.750	68.014.009	(14.995.575.757)	1.030.356.541
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61		613.783.875		613.783.875	
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	IV.10	327	11	(2.314)	172

Ngày 19 tháng 01 năm 2017

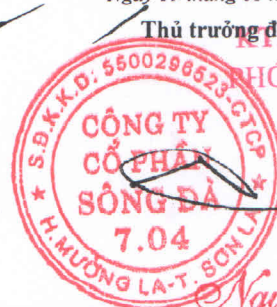
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị







THỦ TƯỚNG ĐƠN VỊ
NGUYỄN ANH LAM

Trần Văn Quân

Ngô Quốc Thế

Nguyễn Anh Lam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)**Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016*

Chỉ tiêu		Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		(14.627.195.898)	1.087.294.460
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
-	Khấu hao Tài sản cố định	02		31.894.105.193	14.576.625.064
-	Các khoản dự phòng	03		-	1.920.788.257
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.007.262.657)	(1.485.822.648)
-	Chi phí lãi vay	06		43.035.107.106	7.271.540.183
-	Các khoản điều chỉnh khác	07			
3.	LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		59.294.753.744	23.370.425.316
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		100.015.159.214	(2.185.958.332)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		68.566.504.017	36.695.656.971
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11		(38.478.684.338)	(42.603.748.135)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.467.960.758	10.390.956.700
	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(49.665.496.153)	(7.271.540.183)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(675.917.757)	(700.000.000)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(31.500.000)	(1.568.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		142.492.779.485	16.127.792.337
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(46.020.540.097)	(2.093.410.706)
2.	Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		6.605.454.546	2.772.727.272
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4.448.000.000)	
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24			
3.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(131.613.620.000)	
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
3.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		284.897.020	14.784.802
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(175.191.808.531)	694.101.368
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	
2	Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32			
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		129.891.252.874	147.049.451.105
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(97.134.763.575)	(158.399.257.683)
5	Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15.010.000)	(9.537.100.500)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		32.741.479.299	(20.886.907.078)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		42.450.253	(4.065.013.373)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.408.218.275	7.505.072.049
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		4.450.668.528	3.440.058.676

Lập biểu



Trần Văn Quân

Kế toán trưởng



Ngô Quốc Thế

Ngày 19 tháng 01 năm 2017

Thủ trưởng đơn vị

K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC
PH. TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Anh Lâm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 được thành lập theo Nghị Quyết số 01 ngày 21 tháng 12 năm 2007 của Đại hội đồng cổ đông về việc “Thành lập Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04”, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 5500296523 lần thứ bảy ngày 16/02/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp.

Vốn điều lệ : 64.800.000.000 đồng

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

Công ty có các đơn vị thành viên(Chi nhánh, Công ty con) sau:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty CPSĐĐà.7.04 tại Hoà Bình	TT Lương Sơn – Lương Sơn – Hoà Bình
Công ty cổ phần thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7 Đồng	Nguyên Tử Lực – P.8 – TP. Đà Lạt – Lâm Đồng
Công ty cổ phần Sông Đà 702	Sơn Bình – Tam Đường – Lai Châu

*Theo nghị quyết số 38/NQ-SĐ704-HĐQT ngày 04 tháng 10 năm 2016 của HĐQT: Về việc nhận chuyển nhượng vốn của Công ty cổ phần thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7. Đến ngày 18/10/2016 Công ty cổ phần thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7 trở thành công ty con của Công ty cổ phần Sông Đà 704.

*Theo nghị quyết số 42/NQ-SĐ704-HĐQT ngày 18 tháng 11 năm 2016 của HĐQT về việc nhận chuyển nhượng vốn của Công ty cổ phần Sông Đà 702. Đến ngày 22/12/2016 Công ty cổ phần Sông Đà 702 trở thành công ty con của Công ty cổ phần Sông Đà 704.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Xây dựng công trình công nghiệp, công trình dân dụng, công trình thủy lợi, công trình giao thông, công trình thủy điện, bưu điện;
- Khai thác, sản xuất các loại vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản với quyền chủ sở hữu, hoặc đi thuê; Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phương tiện vận tải cơ giới, phụ tùng cơ giới phục vụ thi công xây dựng, vận tải hàng hóa đường bộ; Kinh doanh xây dựng các khu đô thị, nhà cao tầng, khu công nghiệp;
- Đầu tư tài chính và đầu tư các dự án khác mà pháp luật cho phép; Đầu tư, quản lý vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; Kinh doanh bán điện;
- Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng; Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Kinh doanh khu vui chơi giải trí.
- Khoan phun, khoan phụt, gia cố địa chất công trình, xử lý chống thấm, đóng cọc móng, khoan khai thác nước, khoan cọc nhồi, khoan nổ mìn
- Ủy thác đầu tư, nhận ủy thác đầu tư của tổ chức, cá nhân.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ -BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng

4.1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

4.2 Phương pháp kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân liên hoàn.

Riêng đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đơn vị hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ, cuối kỳ đơn vị xác định giá trị sản lượng sản xuất dở dang đã thực hiện đến thời điểm kiểm kê và chưa được ghi nhận doanh thu. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được ghi nhận theo giá trị sản lượng sản xuất dở dang cuối kỳ.

4.3. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư 45/2013/2009/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Loại Tài sản cố định

- Nhà cửa, vật kiến trúc
- Máy móc thiết bị
- Phương tiện vận tải
- Thiết bị dụng cụ quản lý
- Tài sản khác

Thời gian khấu hao

- 25 - 50 năm
- 05 - 12 năm
- 06 - 10 năm
- 03 - 08 năm
- 04 - 25 năm

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

-
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu bán hàng trong kỳ được xác định trên cơ sở hóa đơn tài chính đã phát hành của các đơn vị sau khi giảm trừ giá trị các khoản doanh thu hoạt động xây lắp tính trùng khi xác định doanh thu hoạt động xây lắp với chủ đầu tư.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, đơn vị đã hoàn thành khối lượng công việc và đã xuất hóa đơn tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Chi phí đi vay trong kỳ là giá trị thuần của các khoản chi phí đi vay phải trả sau khi giảm trừ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư từ Ngân hàng phát triển Việt Nam.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

4.13. Phân phối lợi nhuận

Hội đồng quản trị xây dựng quy chế phân phối lợi nhuận và sử dụng các quỹ để trình Đại hội đồng cổ đông quyết định cho từng năm được quy định tại Quy chế - Quy định quản lý và điều hành của Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 được đại hội cổ đông thường niên thông qua ngày 20/03/2008

V . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	1.364.121.843	1.503.550.559
Tiền gửi ngân hàng	3.086.546.685	1.936.508.117
Cộng	4.450.668.528	3.440.058.676

2 . CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Cuối kỳ VND	Đầu năm
Phải thu khách hàng	124.515.876.201	181.635.747.881
Trả trước cho người bán	20.567.826.548	2.002.739.328
Phải thu nội bộ ngắn hạn		
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	16.203.234.107	7.778.199.841
-Phải thu BHXH 8%	105.099.493	290.489.514
-Phải thu BHYT 1,5%	35.541.960	58.815.476
-Phải thu BH thất nghiệp 1%	28.576.263	39.678.338
-Phải thu người lao động	43.094.519	
-Phải thu khác	11.656.687.421	5.245.950.703
-Tạm ứng	4.334.234.451	2.143.265.810
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.994.915.599)	(1.994.915.599)
Cộng	159.292.021.257	191.416.687.050

3 . HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ VND	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	3.813.365.523	3.384.500.624
Công cụ, dụng cụ	181.044.110	65.859.460
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	50.701.594.554	87.485.900.234
Thành phẩm	623.243.908	7.839.885.313
Hàng hóa	932.288.049	1.225.382.095
Hàng gửi đi bán		13.372.539.355
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	56.251.536.144	113.374.067.081

4 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ VND	Đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	83.489.999	56.888.000
Tiền bảo hiểm, s/c máy móc thiết bị	83.489.999	
Tiền phí cấp quyền khai thác KS tại Hòa Bình		56.888.000
Tiền phí sử dụng đường bộ		
Tài sản ngắn hạn khác	1.945.970.527	
Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	1.501.196.952	14.834.058
Cộng	3.530.657.478	71.722.058

5 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Chi phí trả trước phân bổ dài hạn	16.458.091.706	8.403.039.045
Tại mỏ đá Đụn Lét - Kỳ Anh - Hà Tĩnh	0	5.753.111.627
Tại trạm trộn bê tông Hà Nội	1.608.463.407	2.621.913.318
Tại mỏ đá Om Làng Cao Dương Hòa Bình	6.629.301.536	
Tại trạm trộn bê tông Nguyễn Xiển Hà Nội	2.850.205.379	28.014.100
Chi phí sản xuất kinh doanh	5.370.121.384	

Cộng	16.458.091.706	8.403.039.045
6 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN		
	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	
Vay ngắn hạn	59.968.197.622	61.825.496.375
Vay ngân hàng	59.968.197.622	61.825.496.375
- Ngân hàng BIDV CN Sơn La	59.968.197.622	61.825.496.375
7 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC		
	Cuối kỳ	Đầu năm
Người mua trả tiền trước	8.248.488.634	7.349.105.417
- CN Hà Nội - Công ty CP Sông Đà 6	2.299.383.217	1.400.000.000
- Công ty CP xi măng Miền Bắc	5.949.105.417	5.949.105.417
- Trả trước khác	966.136.202	806.302.516
Cộng	9.214.624.836	8.155.407.933
8 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC		
	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Thuế TNDN	967.431.644	61.465.589
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	41.669.604	0
- Thuế GTGT	9.400.239.590	3.487.832.374
- Thuế tài nguyên	95.066.950	83.006.105
- Phí môi trường	17.285.300	24.410.320
- Thuế TNCN	85.438.950	115.410.187
- Các khoản phải nộp khác	2.999.796.920	1.607.267.564
Cộng	13.606.928.958	5.379.392.139
9 . PHẢI TRẢ KHÁCH HÀNG		
	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Phải trả người bán ngắn hạn		
Xí nghiệp Sông Đà 10.4	2.276.731.035	5.315.881.034
Xí nghiệp Sông Đà 5.06	3.908.627.892	3.908.627.892
Công ty TNHH Thành Long	2.387.635.870	26.298.055.350
Công ty cổ phần Bắc Sơn	6.595.612.016	11.095.612.016
Công ty cổ phần xi măng Miền Bắc	669.570.279	14.169.570.279
Công ty CP cơ khí lắp máy Sông Đà - CN 5	12.752.180.966	
Phải trả khác	72.894.820.514	44.096.329.318
b. Phải trả người bán dài hạn		
Cộng	101.485.178.572	104.884.075.889
10 . TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN		
	Cuối kỳ	Đầu năm
Trả trước cho người bán	20.567.826.548	2.002.739.328
Cộng	20.567.826.548	2.002.739.328
11 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ		
	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí phải trả khác	13.779.888.216	449.595.679
Cộng	13.779.888.216	449.595.679
12 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC		
	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	818.071.225	643.445.418
Bảo hiểm xã hội	32.205.330	511.398.751
Bảo hiểm Y tế	5.350.320	52.451.737

Bảo hiểm thất nghiệp	2.499.840	23.313.880
Phải trả cổ tức năm 2008-:2012	266.014.500	281.024.500
Phải trả phải nộp khác	21.583.844.474	3.175.815.308
Cộng	22.707.985.689	4.687.449.594

13 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm
Vay dài hạn	458.228.141.697	0
Vay nợ		0
- Phải trả dài hạn khác	5.000.000	5.000.000
Đặng Đình Khôi	5.000.000	5.000.000
- Công ty CP Sông Đà 702 vay NH BIDV Lai Châu	33.165.788.052	
- Công ty CP TĐ Cao Nguyên SD7 vay NH BIDV Lâm Đồng	425.057.353.645	
- Dự phòng phải trả dài hạn	0	
Cộng	458.228.141.697	5.000.000

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm	60.000.000.000	54.514.367.796	5.822.257.038
Tăng vốn trong năm nay		1.006.373.091	
Tăng do đầu tư tài sản			
Lãi trong năm nay	0	0	-14.381.791.882
Tăng do phân phối lợi nhuận		0	0
Tăng khác	4.800.000.000	0	0
Giảm vốn trong năm trước	0	0	0
Lỗ trong năm nay	0	0	0
Phân phối LN trong năm nay	0		4.800.000.000
Giảm khác	0	0	
Số dư cuối năm nay	64.800.000.000	55.520.740.887	-13.359.534.844

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn góp đầu kỳ	60.000.000.000	60.000.000.000
Vốn tăng trong kỳ	4.800.000.000	
Cổ phiếu ngân quỹ	-	-
Cộng	64.800.000.000	60.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

d. Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.480.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.480.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	6.480.000	6.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

15 . LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	5.822.257.038	25.506.856.956
Lợi nhuận sau thuế TNDN năm nay (*)	(14.381.791.882)	1.030.356.541
Các khoản giảm trừ lợi nhuận sau thuế	0	0
Lợi nhuận theo tỉ lệ vốn NN nộp về T.ety	0	0
Trích Quỹ đầu tư phát triển		6.212.057.087
Trích Quỹ dự phòng tài chính		0
Trích cổ tức phải trả cho cổ đông	4.800.000.000	4.800.000.000

(*) Theo nghị quyết số 38/NQ-SĐ704-HĐQT ngày 04/10/2016 của HĐQT V/v: Nhận chuyển nhượng vốn của Công ty CP thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7, Công ty CP thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7 trở thành công ty con của Công ty CP Sông Đà 704.

(*) Theo nghị quyết số 42/NQ-SĐ704-HĐQT ngày 18/11/2016 của HĐQT V/v: Nhận chuyển nhượng vốn của Công ty CP Sông Đà 702, Công ty CP Sông Đà 702 trở thành công ty con của Công ty CP Sông Đà 704.

(*) Việc nhận chuyển nhượng 2 công ty trong kỳ báo cáo tài chính, nên việc hợp nhất báo cáo tài chính trong kỳ này có sự chênh lệch số liệu giữa bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh.

VI . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	1.607.156.628	18.596.252.720
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	183.975.060.459	348.703.749.202
Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ khác	48.779.265.167	13.083.367.272
Doanh thu khác	4.558.715.528	0
Cộng	238.920.197.782	380.383.369.194

17 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giảm giá hàng bán	178.506.364	9.373.848.016
Hàng bán bị trả lại		103.325.847
Cộng	178.506.364	9.477.173.863

18 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	1.607.156.628	18.440.494.181
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	183.796.554.095	339.418.473.944
Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ khác	48.779.265.167	13.047.227.206
Doanh thu khác	4.558.715.528	
Cộng	238.741.691.418	370.906.195.331

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	1.501.460.855	16.553.385.145
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	177.570.898.474	322.915.192.501
Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ khác	46.201.191.799	12.929.816.749
Doanh thu khác	2.126.643.710	0
Cộng	227.400.194.838	352.398.394.395

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	256.026.757	14.784.802
Cộng	256.026.757	14.784.802

20 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	13.916.904.247	7.271.540.183
Cộng	13.916.904.247	7.271.540.183

22 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
--	----------------	------------------

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(14.627.195.898)	1.087.294.460
Các khoản điều chỉnh	0	0
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	0	1.015.732.186
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(245.404.016)	56.937.919
Cộng	(14.381.791.882)	1.030.356.541

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 5500296523 ngày 26/12/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp, Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo luật thuế TNDN. Công ty được miễn thuế 04 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo.

*** LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm nay (14.995.575.757)	Năm trước 1.030.356.541
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	(14.995.575.757)	1.030.356.541
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	6.480.000	6.000.000
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ		
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ		0
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.480.000	6.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(2.314)	172

*** CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	49.559.575.793	237.912.415.487
Chi phí nhân công	12.401.182.363	29.912.257.411
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.295.352.770	14.576.625.064
Chi phí dịch vụ mua ngoài	146.423.597.655	46.563.266.350
Cộng	213.679.708.581	328.964.564.312

VII. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu sau:
Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị phải thu
Công ty CP Sông Đà 702		Mua, bán dịch vụ,	1.507.803.292,00

VIII. Số liệu so sánh

Người lập biểu

Trần Văn Quân

Trần Văn Quân

Kế toán trưởng

Ngô Quốc Thế

Ngô Quốc Thế

Sơn La, ngày 19 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc



K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Anh Lam

Phụ lục 1

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND					
Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	2.081.728.938	160.732.215.522	43.494.637.682	135.809.091	206.444.391.233
Số tăng trong năm	269.471.409.606	291.231.347.207	72.170.641.777	133.501.727	633.006.900.317
- Mua sắm mới	842.409.091	0			842.409.091
- Do điều chuyển	0			0	0
- Do bàn giao tài sản	0				0
- Tăng khác	268.629.000.515	291.231.347.207	72.170.641.777	133.501.727	632.164.491.226
Số giảm trong năm	0	797.938.091	22.271.899.049	0	23.069.837.140
- Thanh lý, nhượng bán	0	797.938.091	22.271.899.049	0	23.069.837.140
- Do điều chuyển	0				0
- Giảm khác					0
Số cuối kỳ	271.553.138.544	451.165.624.638	93.393.380.410	269.310.818	816.381.454.410
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	484.588.799	148.778.406.529	33.752.603.704	157.616.382	183.173.215.414
Số tăng trong năm	24.854.346.107	36.118.726.101	11.067.999.102	137.752.051	72.178.823.361
- Khấu hao trong kỳ					0
- Do điều chuyển	0		0	0	0
- Do bàn giao tài sản	0				0
- Tăng khác	0			0	0
Số giảm trong năm	0	797.938.091	15.910.866.491	0	16.708.804.582
- Thanh lý, nhượng bán	0	797.938.091	15.910.866.491		16.708.804.582
- Do điều chuyển	0			0	0
- Giảm khác					0
Số cuối kỳ	25.338.934.906	184.099.194.539	28.909.736.315	295.368.433	238.643.234.193
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.597.140.139	11.953.808.993	9.742.033.978	-21.807.291	23.271.175.819
Tại ngày cuối kỳ	246.214.203.638	267.066.430.099	64.483.644.095	-26.057.615	577.738.220.217

Số: 07 CT/CBTT

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

V/v: Công bố báo cáo quý IV/2016 và năm 2016

Sơn La, ngày 10 tháng 01 năm 2017

Kính gửi: - UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

1.Tên công ty: Công ty cổ phần Sông Đà 7.04

2.Mã chứng khoán: S74

3.Địa chỉ trụ sở chính: Thị trấn Ít Ong – Huyện Mường La – Tỉnh Sơn La

4.Điện thoại: 0420236699

5.Người thực hiện công bố thông tin: Ngô Quốc Thế

6.Nội dung của thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Công ty cổ phần Sông Đà 7.04 quý IV và năm 2016 được lập ngày 19 tháng 01 năm 2017 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

7.Địa chỉ Website đăng tải báo cáo tài chính: songda704.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- UBCKNN,SGDCKHN
- Lưu: VT

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Văn Tài

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 7.04
Số: 08 CT/CBTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

“ V/v Giải trình lợi nhuận giảm trên 10 %”

Sơn La, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Sông Đà 7.04 xin giải trình lợi nhuận Công ty mẹ quý IV/2016 biến động giảm trên 10% so với quý IV/ 2015 do nguyên nhân sau:

- Giảm mạnh giá trị sản lượng, doanh thu tại các công trình thủy điện Lai Châu, Huội Quảng do công trình đã hoàn thành, bên cạnh đó Công ty chưa tìm được công việc mới bổ sung nhưng Công ty vẫn phải duy trì hệ thống máy móc, thiết bị, dây truyền sản xuất, con người...dẫn đến chi phí phát sinh lớn hơn sản lượng thực hiện làm cho hoạt động sản xuất kinh doanh không hiệu quả.
- Tỷ lệ chi phí lãi vay vốn lớn so với giá trị sản lượng thực hiện trong kỳ.
- Đơn giá xây dựng công trình thủy điện Lai Châu điều chỉnh giảm từ năm 2010 đến năm 2014.

Công ty cổ phần Sông Đà 7.04 xin giải trình với quý cơ quan.

Trân trọng cảm ơn!

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- HĐQT, BKS
- Lưu VT,



Trần Văn Tài